

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 11/2011/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 18 tháng 02 năm 2011

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ	
ĐẾN	Số: 11/11 Ngày: 18/2 Về chính sách khuyến khích phát triển ngành mây tre

QUYẾT ĐỊNH

Về chính sách khuyến khích phát triển ngành mây tre

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Bảo vệ và Phát triển rừng ngày 23 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 23/2006/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ về thi hành Luật Bảo vệ và phát triển rừng;

Căn cứ Nghị định số 66/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2006 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 186/2006/QĐ-TTg ngày 14 tháng 8 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế quản lý rừng;

Căn cứ Quyết định số 18/2007/QĐ-TTg ngày 05 tháng 02 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2006 - 2020;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn,

QUYẾT ĐỊNH:

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định về quy hoạch, chính sách và giải pháp khuyến khích phát triển ngành mây, tre; trách nhiệm của các cấp, các ngành và các tổ chức có liên quan đến tạo vùng nguyên liệu, khai thác nguyên liệu, chế biến và tiêu thụ sản phẩm hàng mây tre ở Việt Nam.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Chính sách này áp dụng đối với các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức và cá nhân nước ngoài có các hoạt động liên quan đến tạo vùng nguyên liệu, khai thác nguyên liệu, chế biến và tiêu thụ sản phẩm hàng mây tre.

Điều 3. Mục tiêu

1. Phát triển vùng nguyên liệu mây, tre nhằm đáp ứng nhu cầu nguyên liệu cho công nghiệp chế biến hàng mây tre và các ngành khác, góp phần tăng độ che phủ và khả năng phòng hộ của rừng, chống xói lở đất tại các vùng đầu nguồn, ven sông, ven suối.

2. Phát triển công nghiệp sản xuất hàng mây tre nhằm từng bước gia tăng giá trị và hiệu quả kinh tế của các cơ sở sản xuất, kinh doanh hàng mây tre, góp phần vào sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

3. Bảo tồn và phát triển các nghề truyền thống, làng nghề sản xuất hàng mây tre nhằm phát huy các giá trị về kinh tế, văn hóa, sinh thái, môi trường của làng nghề.

4. Thúc đẩy hình thành thị trường hàng mây tre nhằm phục vụ tiêu dùng trong nước và xuất khẩu.

5. Tạo việc làm, tăng thu nhập cho người dân, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế và xây dựng nông thôn mới.

Điều 4. Giải thích từ ngữ

1. Nguyên liệu mây là sản phẩm được khai thác từ các loài mây, song thuộc các chi *Calamus* và *Daemonorops* thuộc họ Cau dừa (*Arecaceae*) sống trong rừng tự nhiên hoặc được gieo, trồng để sử dụng, chế biến hàng mây tre.

2. Nguyên liệu tre là sản phẩm được khai thác từ các loài tre, nứa, bương, luồng, lồ ô, vầu, tầm vông,... thuộc phân họ tre (*Bambusoideae*), họ Cỏ (*Poaceae*) sống trong rừng tự nhiên hoặc được gieo, trồng để sản xuất hàng mây tre.

3. Vùng nguyên liệu mây, tre, gồm: vùng nguyên liệu mây, tre tự nhiên thuần loài hoặc hỗn giao với cây gỗ, thuộc rừng phòng hộ và rừng sản xuất; vùng nguyên liệu mây tre trồng trên đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất và các loại đất khác.

4. Ngành mây tre là tên gọi chung của ngành nghề sản xuất các loại hàng hóa sử dụng nguyên, vật liệu từ các loài mây, tre bao gồm các hoạt động từ tạo nguyên liệu đến khai thác, chế biến và tiêu thụ sản phẩm hàng mây tre.

Chương II QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN NGÀNH MÂY TRE

Mục 1 QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN VÙNG NGUYÊN LIỆU MÂY, TRE

Điều 5. Định hướng phát triển vùng nguyên liệu

1. Phát triển vùng nguyên liệu phải gắn với quy hoạch phát triển các cơ sở chế biến sản phẩm hàng mây tre.

2. Phát triển vùng nguyên liệu theo hướng chuyên môn hoá sản xuất.
3. Phát triển vùng nguyên liệu phải đảm bảo tính hiệu quả và bền vững.

Điều 6. Quy hoạch phát triển vùng nguyên liệu

1. Căn cứ quy hoạch phát triển vùng nguyên liệu

Quy hoạch phát triển vùng nguyên liệu mây, tre căn cứ vào vùng sinh thái và phân bố của các loài mây, tre; vùng làng nghề sản xuất hàng mây tre; khả năng phát triển công nghiệp chế biến; điều kiện cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển ngành mây tre.

2. Nội dung quy hoạch phát triển vùng nguyên liệu

a) Phát triển vùng nguyên liệu mây, tre tự nhiên

Khuyến khích phát triển vùng nguyên liệu mây, tre tự nhiên tại các vùng có rừng mây tre thuần loại, rừng hỗn giao các loài mây, tre với các loài cây gỗ thuộc các khu rừng phòng hộ và các khu rừng sản xuất, gồm:

- Rừng do các tổ chức của Nhà nước quản lý (công ty lâm nghiệp, ban quản lý rừng phòng hộ...).

- Rừng chưa giao, chưa cho thuê do Ủy ban nhân dân cấp xã đang chịu trách nhiệm quản lý.

- Rừng Nhà nước đã giao cho các hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn sử dụng ổn định, lâu dài vào mục đích lâm nghiệp.

b) Phát triển vùng trồng nguyên liệu mây, tre

Khuyến khích phát triển trồng nguyên liệu mây, tre tại các vùng sau đây:

- Diện tích đất lâm nghiệp thuộc các trạng thái rừng IA, IB, IC được quy hoạch phát triển rừng sản xuất, rừng phòng hộ; các loại đất chưa sử dụng, đất sản xuất nông nghiệp kém hiệu quả, đất không trồng được các cây khác, diện tích đất dọc theo lưu vực sông, suối, vùng đất thường bị xói lở, rửa trôi thuộc quyền quản lý của các tổ chức.

- Diện tích đất của các hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn được Nhà nước giao sử dụng ổn định, lâu dài vào mục đích nông, lâm nghiệp.

c) Ưu tiên hình thành vùng nguyên liệu mây, tre tập trung chuyên canh có lợi thế về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội để phục vụ cho sản xuất quy mô lớn; gây trồng mây tre dọc theo các lưu vực sông, suối, các vùng xung yếu, vùng đất thường bị xói lở.

d) Nhà nước ưu tiên đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng giao thông vùng nguyên liệu mây, tre gắn với chế biến và tiêu thụ sản phẩm.

đ) Thực hiện một số mô hình thí điểm xây dựng vùng chuyên canh nguyên liệu tập trung theo các tiêu chí phát triển rừng bền vững để tạo điều kiện thuận lợi trong việc xuất khẩu sản phẩm hàng mây tre.

Điều 7. Xây dựng và phê duyệt quy hoạch phát triển vùng nguyên liệu

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt, tổ chức xây dựng và phê duyệt quy hoạch phát triển vùng nguyên liệu mây, tre trên địa bàn.

Mục 2

QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN CÁC CƠ SỞ SẢN XUẤT HÀNG MÂY TRE

Điều 8. Định hướng phát triển các cơ sở sản xuất hàng mây tre

1. Ưu tiên phát triển các cơ sở sản xuất gắn với vùng nguyên liệu tập trung chuyên canh, sử dụng nguồn nguyên liệu phân tán trong dân và sử dụng lao động nông thôn.

2. Phát triển các cơ sở sản xuất hàng mây tre theo hướng chuyên môn hóa kết hợp với phát triển sản xuất tổng hợp. Khuyến khích sản xuất các mặt hàng mây tre, đa dạng hoá các sản phẩm, sử dụng tối đa nguyên liệu từ mây, tre đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong nước và xuất khẩu để thay thế sản phẩm bằng gỗ.

3. Ưu tiên phát triển các cơ sở sản xuất, kinh doanh hàng mây tre phục vụ xuất khẩu, sản phẩm tre công nghiệp, đồng thời chú trọng hỗ trợ phát triển các cơ sở sản xuất hàng mây tre truyền thống.

4. Khuyến khích các cơ sở sản xuất hàng mây tre thành lập tổ chức khoa học công nghệ hoặc liên doanh với tổ chức, cá nhân để nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ tiên tiến trong sản xuất, chế biến nhằm nâng cao giá trị sản phẩm hàng mây tre.

Điều 9. Quy hoạch các cơ sở sản xuất hàng mây tre

1. Khuyến khích các cơ sở sản xuất hàng mây tre vào các khu công nghiệp, cụm công nghiệp hiện có ở các địa phương để tổ chức sản xuất liên hoàn từ khâu sơ chế nguyên liệu đến chế biến và xuất khẩu.

2. Ưu tiên quy hoạch các cụm công nghiệp, các cơ sở sản xuất thành phẩm có giá trị kinh tế cao đối với những địa phương có vùng nguyên liệu tập trung, có truyền thống sản xuất hàng mây tre.

Điều 10. Quy hoạch các làng nghề sản xuất hàng mây tre

1. Nhà nước khuyến khích khôi phục, bảo tồn và phát triển các làng nghề truyền thống, phát huy các giá trị về xã hội, kinh tế, văn hóa, theo hướng sản xuất sạch, thân thiện với môi trường.

2. Nhà nước hỗ trợ đầu tư phát triển các làng nghề mới ở những nơi có điều kiện về nguyên liệu, lao động, thị trường.

Điều 11. Xây dựng và phê duyệt quy hoạch phát triển các cơ sở sản xuất hàng mây tre

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức xây dựng, phê duyệt quy hoạch phát triển các cơ sở sản xuất hàng mây tre trên địa bàn tỉnh.

Chương III **MỘT SỐ CHÍNH SÁCH KHUYẾN KHÍCH PHÁT TRIỂN** **NGÀNH MÂY TRE**

Điều 12. Về đất đai

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức rà soát quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng, dành quỹ đất cho phát triển vùng nguyên liệu, cơ sở chế biến công nghiệp và làng nghề sản xuất hàng mây tre.

2. Đẩy nhanh tiến độ giao đất, giao rừng, cho thuê đất, cho thuê rừng, khoán bảo vệ rừng ổn định lâu dài và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn để phát triển vùng nguyên liệu, cơ sở chế biến công nghiệp và làng nghề sản xuất hàng mây tre theo quy định của pháp luật.

3. Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn được giao, khoán, quản lý, sử dụng đất rừng sản xuất nằm trong vùng quy hoạch phát triển nguyên liệu mây, tre được sử dụng diện tích đất kém hiệu quả và đất chưa sử dụng để phát triển nguyên liệu. Khuyến khích các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh liên doanh, liên kết với các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn được giao, khoán đất và rừng để sản xuất nguyên liệu.

4. Các doanh nghiệp có dự án đầu tư phát triển ngành mây tre được hưởng ưu đãi về miễn, giảm tiền sử dụng đất quy định tại Danh mục lĩnh vực nông nghiệp đặc biệt ưu đãi đầu tư ban hành kèm theo Nghị định số 61/2010/NĐ-CP ngày 04 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

5. Tổ chức, cá nhân, hộ gia đình được nhà nước giao đất, cho thuê đất để trồng mây, tre, phát triển sản xuất, kinh doanh hàng mây tre được hưởng ưu đãi về miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

Điều 13. Về đầu tư và tín dụng

1. Về hỗ trợ đầu tư

a) Điều kiện nhận hỗ trợ

- Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn được cấp có thẩm quyền giao hoặc cho thuê đất.

- Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn được chủ rừng là tổ chức nhà nước giao khoán bảo vệ rừng ổn định lâu dài.

b) Nội dung hỗ trợ cụ thể:

- Trồng rừng mây, tre tập trung trên đất trống, đồi núi trọc là rừng sản xuất trong vùng quy hoạch phát triển nguyên liệu mây, tre được hỗ trợ vốn từ ngân sách nhà nước cụ thể như sau:

+ Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư thôn ở các xã đặc biệt khó khăn (theo quy định của Thủ tướng Chính phủ) trồng các loài tre, song, mây được hưởng mức hỗ trợ theo quy định tại Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ về chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với các huyện nghèo.

+ Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư thôn không thuộc xã đặc biệt khó khăn (theo Quyết định số 164/2006/QĐ-TTg ngày 11 tháng 7 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh sách xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu vào diện đầu tư chương trình phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc và miền núi giai đoạn 2006 - 2010) trồng các loài tre: tre, song, mây được hưởng mức hỗ trợ theo quy định tại Quyết định 147/2007/QĐ-TTg ngày 10 tháng 9 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách phát triển rừng sản xuất.

- Trồng mây, tre phân tán trong vùng quy hoạch phát triển nguyên liệu mây, tre:

Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư thôn được hỗ trợ 100% tiền mua cây giống lần đầu, mức cụ thể do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định theo giá cây giống hàng năm trên địa bàn tỉnh.

- Trồng mới rừng mây, tre trên đất trống, đồi núi trọc, khoán bảo vệ, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng tự nhiên thuộc đất rừng phòng hộ được hỗ trợ theo quy định tại Quyết định số 60/2010/QĐ-TTg ngày 30 tháng 9 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển bằng nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2011 - 2015. Mức hỗ trợ cụ thể do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định.

2. Về tín dụng

a) Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trồng mây, tre; chế biến, tiêu thụ và cung ứng các dịch vụ phục vụ sản xuất hàng mây tre được vay vốn tín dụng theo quy định tại Nghị định số 41/2010/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn.

b) Các cơ sở sản xuất, kinh doanh có xuất khẩu hàng mây tre được vay vốn tín dụng xuất khẩu theo quy định của pháp luật hiện hành.

3. Về ưu đãi đầu tư

Doanh nghiệp có dự án trồng mây, tre; sản xuất hàng mây tre; cung ứng các dịch vụ trực tiếp phục vụ trồng mây, tre và tiêu thụ sản phẩm hàng mây tre được hưởng các ưu đãi đầu tư, hỗ trợ đầu tư theo quy định tại Nghị định số 61/2010/NĐ-CP ngày 04 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Điều 14. Về khoa học công nghệ

1. Nhà nước khuyến khích các nhà đầu tư, cơ sở sản xuất kinh doanh ngành hàng mây tre đầu tư nghiên cứu ứng dụng và sử dụng khoa học, công nghệ tiên tiến trong việc chọn, tạo giống, bảo quản, chế biến các sản phẩm mây tre; tăng cường liên doanh, liên kết giữa nhà quản lý, khoa học, doanh nghiệp và người trồng mây, tre.

2. Ngân sách nhà nước hỗ trợ 100% kinh phí để thực hiện:

a) Điều tra trữ lượng, diện tích các giống mây, tre; xây dựng bộ sưu tập giống mây, tre có giá trị kinh tế cao, thích nghi với từng vùng sinh thái.

b) Nghiên cứu và thử nghiệm giống mây tre mới; tổ chức khảo nghiệm, kiểm nghiệm giống mây tre nhằm tuyển chọn các giống mới có năng suất cao, chất lượng tốt bổ sung vào cơ cấu giống mây tre.

c) Ứng dụng thiết bị, công nghệ tiên tiến, công nghệ sinh học vào các khâu bảo quản, chế biến mây tre.

d) Các đề tài nghiên cứu tiến bộ kỹ thuật, công nghệ tiên tiến, chế tạo máy móc, thiết bị hiện đại trong việc tạo giống, trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến, sản xuất các mặt hàng mây tre của các viện nghiên cứu, các trường đại học thực hiện

Nguồn kinh phí bố trí hàng năm từ Chương trình hỗ trợ ứng dụng và chuyển giao tiến bộ khoa học và công nghệ phục vụ phát triển kinh tế- xã hội nông thôn miền núi giai đoạn 2011 - 2015 tại Quyết định số 1831/QĐ-TTg ngày 01 tháng 10 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ; các chương trình, dự án và nguồn vốn sự nghiệp khoa học của các Bộ, ngành có liên quan. Mức kinh phí hỗ trợ cụ thể theo dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt hàng năm.

3. Ngân sách địa phương hỗ trợ kinh phí thực hiện:

a) Khôi phục các giống mây, tre của địa phương, các giống mây tre không còn nguồn giống gốc có giá trị kinh tế cao.

b) Xây dựng vườn ươm để khảo nghiệm đối với các giống mây, tre mới trước khi trồng ở địa phương.

c) Đào tạo, hướng dẫn, xây dựng mô hình để chuyển giao nhanh giống mới, phương pháp canh tác, công nghệ bảo quản, chế biến mây tre tiên tiến; cung cấp thông tin khoa học công nghệ mới cho nông dân và các cơ sở sản xuất kinh doanh. Mức hỗ trợ cụ thể do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định.

4. Về hỗ trợ áp dụng khoa học công nghệ: cơ sở sản xuất kinh doanh ngành hàng mây tre có dự án đầu tư phát triển vùng nguyên liệu, sản xuất hàng mây tre được Quỹ Hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ hỗ trợ 50% kinh phí thực hiện đề tài nghiên cứu tạo ra công nghệ mới do doanh nghiệp chủ trì thực hiện; hỗ trợ 30% tổng kinh phí đầu tư mới để thực hiện dự án sản xuất thử nghiệm được cấp có thẩm quyền phê duyệt (không tính trang thiết bị, nhà xưởng đã có vào tổng mức kinh phí).

5. Xây dựng các tiêu chuẩn, quy chuẩn về gây trồng, chăm sóc, bảo quản, chế biến mây tre.

6. Xây dựng hệ thống các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật để quản lý chất lượng sản phẩm hàng mây tre đảm bảo tiêu chuẩn về sức khỏe cộng đồng và môi trường.

7. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành lập Trung tâm nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao khoa học công nghệ phát triển ngành mây tre.

Điều 15. Về lao động và đào tạo

1. Lao động

Các cơ sở sản xuất, kinh doanh và hộ gia đình tham gia vào sản xuất, kinh doanh mây tre được vay vốn từ Quỹ quốc gia về việc làm thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia về việc làm.

2. Đào tạo

a) Đào tạo đủ nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chuyên sâu, chất lượng cao đáp ứng yêu cầu phát triển ngành mây, tre. Có chính sách ưu tiên cho người học nghề sản xuất hàng mây, tre đan trình độ trung cấp tại các cơ sở dạy nghề thủ công mỹ nghệ thuộc các vùng làng nghề, các doanh nghiệp sản xuất mây, tre để có được nguồn nhân lực chất lượng cao.

b) Tập trung bồi dưỡng, nâng cao kỹ năng đối với lực lượng lao động không thường xuyên; đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao đối với lực lượng lao động thường xuyên đang làm việc tại các cơ sở hoặc các doanh nghiệp sản xuất, chế biến mây tre.

c) Lao động nông thôn trong ngành mây tre được áp dụng chính sách đào tạo nghề theo Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27 tháng 11 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020”.

d) Các doanh nghiệp có dự án đầu tư để phát triển ngành mây tre thuộc Danh mục lĩnh vực nông nghiệp đặc biệt ưu đãi đầu tư, ưu đãi đầu tư và khuyến khích đầu tư theo quy định tại Nghị định số 61/2010/NĐ-CP của Chính phủ về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn được ngân sách nhà nước hỗ trợ 100% kinh phí đào tạo nghề trong nước theo quy định tại Nghị định này.

Điều 16. Khai thác nguyên liệu mây, tre và hưởng lợi

1. Khai thác

Khai thác nguyên liệu mây tre từ rừng sản xuất và rừng phòng hộ thực hiện theo qui định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

2. Hưởng lợi

a) Khi khai thác, sau khi trừ các khoản nộp theo qui định của nhà nước, chủ rừng được hưởng 100% sản phẩm khai thác.

b) Đối với các hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn nhận khoán bảo vệ rừng ổn định lâu dài với chủ rừng là tổ chức nhà nước được khai thác và hưởng lợi theo hợp đồng khoán giữa hai bên.

Điều 17. Về thuế

1. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn đầu tư trồng rừng nguyên liệu mây, tre được miễn, giảm thuế sử dụng đất theo quy định tại Nghị quyết số 55/2010/QH12 ngày 24 tháng 11 năm 2010 của Quốc hội về miễn giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp và các văn bản hướng dẫn thi hành.

2. Cơ sở sản xuất hàng mây tre được hưởng thuế suất thuế nhập khẩu không phần trăm (0%) đối với máy móc, thiết bị chuyên dùng cho sản xuất hàng mây tre trong nước chưa sản xuất được theo danh mục do Bộ Công Thương ban hành. Cơ sở sản xuất, kinh doanh hàng mây tre mới đi vào hoạt động được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định hiện hành.

3. Mây, tre khai thác từ rừng tự nhiên chịu thuế suất thuế tài nguyên 10%. Hộ gia đình, cá nhân được phép khai thác mây, tre từ rừng tự nhiên để phục vụ sinh hoạt được miễn thuế tài nguyên theo quy định của pháp luật.

Điều 18. Về thị trường tiêu thụ sản phẩm

1. Nhà nước khuyến khích các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh, tiêu thụ, xuất khẩu hàng mây tre ký hợp đồng tiêu thụ lâu dài, ổn định với các hộ nông dân.

2. Các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh mây tre được nhà nước hỗ trợ kinh phí xúc tiến thương mại trong và ngoài nước theo quy định tại Nghị định số 61/2010/NĐ-CP ngày 04 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn và các văn bản hướng dẫn thi hành; các chương trình và nguồn kinh phí xúc tiến thương mại hàng năm của các Bộ, ngành và địa phương.

3. Khuyến khích thành lập các trung tâm nghiên cứu, thiết kế mẫu mã, sản phẩm mới phục vụ cho các cơ sở sản xuất theo định hướng đáp ứng nhu cầu nhập khẩu sản phẩm mây tre của thị trường trong và ngoài nước.

4. Tổ chức thực hiện việc cung cấp thông tin thường xuyên về thị trường, những quy định về chất lượng, mẫu mã sản phẩm, thị hiếu tiêu dùng, các rào cản kỹ thuật để cơ sở sản xuất hàng mây, tre có cơ sở định hướng sản xuất, xuất khẩu phù hợp.

5. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm tạo điều kiện bố trí địa điểm thuận lợi, hỗ trợ kinh phí để xây dựng chợ mua bán nguyên liệu mây, tre gắn với vùng nguyên liệu tập trung; xây dựng các chợ, cửa hàng, trung tâm ở địa phương có làng nghề, các điểm du lịch để quảng bá giới thiệu và tiêu thụ sản phẩm; thực hiện thí điểm phát triển làng nghề mây tre gắn với các tuyến, điểm du lịch làng nghề.

**Chương IV
TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

Điều 19. Trách nhiệm của các Bộ, ngành

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì tổ chức thực hiện quyết định này; phối hợp với các Bộ, ngành liên quan triển khai các công việc sau:

a) Xây dựng và phê duyệt Đề án phát triển ngành mây tre giai đoạn 2011 - 2015 và định hướng đến năm 2020.

b) Phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Công Thương ban hành các văn bản hướng dẫn triển khai Quyết định này trước tháng 7 năm 2011.

c) Phối hợp với các tổ chức chính trị - xã hội nghề nghiệp, các tổ chức quốc tế triển khai có hiệu quả Quyết định này.

d) Hàng năm tổ chức kiểm tra, sơ kết, tổng kết đánh giá tình hình thực hiện chính sách khuyến khích phát triển ngành mây tre, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành các văn bản hướng dẫn triển khai quyết định này; cân đối bảo đảm kinh phí cho việc triển khai Quyết định này phù hợp quy định hiện hành.

3. Bộ Công Thương, Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Tài nguyên và Môi trường phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có kế hoạch triển khai chương trình xúc tiến thương mại, nghiên cứu khoa học hàng năm để thúc đẩy triển khai Quyết định này có hiệu quả.

4. Các Bộ, ngành: Lao động - Thương binh và Xã hội, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Ủy ban Dân tộc và các Bộ, ngành liên quan phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức thực hiện quyết định này theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

Điều 20. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường và các cơ quan liên quan thuộc tỉnh tổ chức thực hiện các nội dung trọng tâm sau đây:

1. Xây dựng kế hoạch cụ thể triển khai thực hiện chính sách khuyến khích phát triển ngành mây tre tại địa phương trình Ủy ban nhân tỉnh phê duyệt; chỉ đạo và khuyến khích sự liên kết giữa các thành phần kinh tế trong quá trình thực hiện.

2. Tổ chức rà soát, điều chỉnh hoặc xây dựng mới, phê duyệt quy hoạch phát triển vùng nguyên liệu mây tre của tỉnh (vùng nguyên liệu tập trung chuyên canh, vùng nguyên liệu phân tán), quy hoạch phát triển cơ sở sản xuất hàng mây tre.

3. Tổ chức rà soát đất đai, đẩy mạnh công tác giao đất, giao rừng và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các doanh nghiệp, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn tham gia vào việc phát triển vùng nguyên liệu mây tre.

4. Chỉ đạo tổ chức và thực hiện lồng ghép có hiệu quả chính sách khuyến khích phát triển ngành mây tre với các chương trình, dự án khác trên địa bàn.

5. Định kỳ kiểm tra, giám sát việc thực hiện chính sách khuyến khích phát triển ngành mây tre và chế độ báo cáo định kỳ theo quy định.

Điều 21. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05 tháng 4 năm 2011.

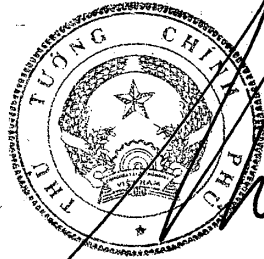
Điều 22. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- VP Ban Chỉ đạo TW về phòng chống tham nhũng;
- Ban Chỉ đạo: Tây Bắc, Tây Nguyên, Tây Nam Bộ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Văn phòng TW và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các UB của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- UB Giám sát tài chính QG;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ngân hàng Chính sách Xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban TW Mặt trận Tổ quốc Việt nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTN (5b). *lsp*

**KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**



Nguyễn Sinh Hùng